

UNIT 12: MY FUTURE CAREER

I/ NEW WORDS: SKILLS 2

- scene	(n): bực giảng, sân khấu
- acquire	(v) : đạt được
- mark	(v) : chấm điểm
- feedback	(n) : thông tin phản hồi
- empathetic	(n) : sự đồng cảm, thông cảm
- dynamic	(adj) : năng nổ, sôi nổi
- adaptable	(adj) : có thể thích nghi
- a business person	(n) : doanh nhân
- sale	(n) : việc bán hàng, doanh thu
- income	(n) : thu nhập
- focus	(v) : tập trung
- minimal	(adj) : tối thiểu
- distraction	(n) : sự làm sao lãng, làm nhiều
- misplace	(v) : thất lạc, để ko đúng chỗ
- passionate	(adj) : đam mê, thiết tha